

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/04/2018
V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Ông Lưu Hồ Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Châu

2. Bà Nguyễn Thị Kim Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hải - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất: gửi ý kiến trình bày quan điểm của Viện kiểm sát nên không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 04 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2017/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 03 năm 2017 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-DS ngày 30 tháng 03 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị T – sinh ngày: 22/12/1980

Nơi cư trú: số 452, tổ 11, ấp 5, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Bị đơn: Anh Phạm Văn B – sinh năm: 1974

Nơi cư trú: tổ 11, ấp 5, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:**

Chị Lê Thị T và anh Phạm Văn B sau thời gian quen biết, tìm hiểu nhau hai bên tự nguyện kết hôn, được UBND xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/08/2010.

Sau khi kết hôn, chị và anh B chung sống tại nhà riêng (do mẹ chị T cho) tại xã Lộ 25, huyện T. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Mâu Tẫn bắt đầu phát sinh kể từ năm 2014 nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra mâu Tẫn, xúc phạm danh dự nhau. Anh B không tu chí làm ăn lo cho gia đình thường tụ tập bạn bè uống rượu say xỉn, khi say do không làm chủ được bản thân mình nên dùng những

lời lẽ thiếu văn hóa xúc phạm chị T và mẹ đẻ chị T, đố kỵ đặc trong gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, thậm chí còn xảy ra xô xát. Do mâu thuẫn trầm trọng nên cuối năm 2016 chị T đã làm đơn xin ly hôn tại Tòa án, sau đó chị rút đơn cho anh B một cơ hội để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh B vẫn không chịu sửa đổi tính tình. Nay nhận thấy không còn tình cảm với anh B nữa nên chị T yêu cầu xin ly hôn với anh B.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung là: Phạm Văn V – sinh ngày 13/01/2011 và Phạm Tuấn A – sinh ngày 24/4/2012. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn anh Phạm Văn B: vắng mặt**

Trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Phạm Văn B đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án; được triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh B không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, tạm miễn cấp dưỡng nuôi con cho anh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

*** Về tố tụng:**

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, anh Phạm Văn B cư trú tại: tổ 11, ấp 5, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai; vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất.

Anh Phạm Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Vụ án được xét xử vắng mặt bị đơn.

*** Về nội dung:**

[1] *Về hôn nhân:* Chị Lê Thị T và anh Phạm Văn B tự nguyện kết hôn và được UBND xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/08/2010 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh B là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân giữa chị T, anh B nhận thấy:

Theo chị T do vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn gia đình thường xuyên xảy ra và kéo dài. Chị T và anh B không còn chung sống từ năm 2014 cho đến nay, vợ chồng không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay nhận thấy tình cảm không còn, chị T yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm Văn B.

Tại biên bản xác minh ngày 06/06/2017, ông Trần Minh T – Phó trưởng Công an xã L, huyện T cho biết: Vào khoảng năm 2016, chị T có trình báo việc anh B thường xuyên uống rượu say xỉn và đốt quần áo, đồ đạc trong gia đình. Sự việc này đã được Công an xã L cử người xuống can thiệp, lập biên bản ghi nhận sự việc và hòa giải mâu thuẫn giữa chị T và anh B. Ngoài ra, người dân sống gần nhà anh B phản ánh về việc anh B thường uống rượu say xỉn, khi say thường đập phá đồ đạc và đánh đập chị T.

Tại biên bản xác minh ngày 16/10/2017, bà Đỗ Thị P, sinh năm 1945 – hàng xóm sát liền kề gia đình anh B, chị T cho biết: Anh B là người không có trách nhiệm với gia đình, không có việc làm ổn định, thường xuyên uống rượu, say xỉn rồi đập phá đồ đạc trong gia đình, xúc phạm chị T và mẹ ruột chị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B vắng mặt không đến Tòa án để làm việc, cũng không thể hiện ý chí, quan điểm của mình về quan hệ hôn nhân với chị T. Từ đó cho thấy, anh B không quan tâm đến quan hệ hôn nhân, không đến Tòa hòa giải, mặc cho hậu quả ly hôn hay không ly hôn xảy ra. Do vậy, có cơ sở cho thấy lời trình bày của chị T là có căn cứ.

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hòa giải, hàn gắn đoàn tụ. Nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[2] *Về nuôi con chung*: Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Phạm Văn V – sinh ngày: 13/01/2011 và Phạm Tuấn A – sinh ngày: 24/4/2012 và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi anh B, chị T ly thân 02 cháu ở với mẹ, chị T có nơi cư trú ổn định. 02 cháu Phạm Văn V và Phạm Tuấn A cũng có nguyện vọng được ở với mẹ nên yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung của chị T là có cơ sở chấp nhận.

[3] *Về tài sản chung*: Khi ly hôn, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết

[4] *Về án phí*: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật HNGĐ năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T. Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn B.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 con chung là cháu Phạm Văn V – sinh ngày: 13/01/2011 và Phạm Tuấn A – sinh ngày: 24/4/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh B.

Khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung (Quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con ...).

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai T số 002004 ngày 06/03/2017 của Chi cục thi hành án dân sự. (Chị T đã nộp đủ án phí)

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ cho nguyên đơn hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND.H TN;
- Chi cục THADS.H TN;
- Các Đ/s;
- UBND xã L;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa

Lưu Hồ Lân